

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 02-12-2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
thực hiện nghĩa vụ chung về tài
sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tấn Nga.
2. Ông Nguyễn Thành Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Kha, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Đ, xã Tuân T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn H1**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Đ, xã Tuân T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng A** – Phòng giao dịch huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Duy T** – Chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện Thanh T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 17/4/2020 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông H1 đăng ký kết hôn ngày 26/8/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Lâm T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm sống, ông H1 không chí thú làm ăn, không lo gia đình dẫn đến không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên vợ chồng đã ly thân 04 năm nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H1. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Huế T, sinh ngày 05/9/2005 hiện đang sống cùng bà và Lê Thị Bạch Y, sinh ngày 27/10/2011 hiện đang sống cùng ông H1. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu T, riêng cháu Y đồng ý giao cho ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng A 29.000.000 đồng yêu cầu chia đôi, bà và ông H1 mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ cho Ngân hàng.

- *Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16/11/2020 và lời khai tại Tòa án bị đơn ông Lê Văn H1 trình bày:*

Ông thống nhất lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân đến nay 06 năm, sau ly thân không còn quan tâm lo lắng cho nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông tự nguyện ly hôn với bà H. Về con chung, thống nhất vợ chồng có hai con chung tên Lê Thị Huế T, sinh ngày 05/9/2005 hiện đang sống cùng bà H và Lê Thị Bạch Y, sinh ngày 27/10/2011 hiện đang sống cùng ông, ông thống nhất con theo ai thì người đó có nghĩa vụ nuôi dưỡng trực tiếp, việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Thống nhất số nợ vốn 29.000.000 đồng của Ngân hàng A là nợ chung của vợ chồng và đồng ý cùng bà H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ, mỗi người trả 50%, ông yêu cầu trả trong 02 năm thì dứt nợ vốn, tiền lãi ông xin lãi do hoàn cảnh khó khăn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng A, Phòng giao dịch huyện Thạnh T, ông Lê Duy T trình bày:*

Phòng Giao dịch Ngân hàng huyện Thạnh T có cho hộ bà H vay các khoản tiền cụ thể như sau: ngày 12/10/2011 cho vay 8.000.000 đồng để cất nhà; ngày 24/7/2015 cho vay 12.000.000 đồng để làm nhà vệ sinh và công trình nước sạch; ngày 18/4/2014 cho vay 9.000.000 đồng để nuôi heo. Sau khi vay hộ bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả vốn và lãi cho Ngân hàng, nay Ngân hàng yêu cầu bà H, ông H1 trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 02/12/2020 tổng số 37.686.168 đồng, gồm tiền vốn 29.000.000 đồng và tiền lãi 8.686.168 đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 50% số nợ nêu trên, bao gồm vốn và lãi. Ngoài ra, bà H, ông H1 tiếp tục chịu lãi phát sinh trên vốn gốc còn nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng đến ngày thanh toán xong nợ gốc. Không đồng ý bỏ lãi theo yêu cầu của ông H1.

- *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng

xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà H, ông H1 được ly hôn với nhau; Về con chung, giao bà H được quyền nuôi dưỡng cháu T, ông H1 được quyền nuôi dưỡng cháu Y, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu. Nợ chung, buộc bà H và ông H1 mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A 50% số tiền còn nợ và trả lãi theo thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị H yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H1, yêu cầu nuôi con chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản. Quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58, 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy trích lục kết hôn số 441/2019/TLKH-BS ngày 22/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã Lâm T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng thể hiện, bà H và ông H1 có đăng ký kết hôn, đương sự trình bày kết hôn trên cơ sở tự nguyện, do vậy hôn nhân này là hợp pháp. Qua lời trình bày của đương sự thể hiện, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên đã ly thân hơn 04 năm nay. Riêng ông H1 trình bày vợ chồng ly thân đến nay 06 năm, sau khi ly thân không thăm hỏi nhau, tình cảm ông dành cho vợ cũng đã nhạt phai. Xét lời trình bày của bà H, ông H1 thì thấy vợ chồng đã có thời gian dài sống ly thân, sau khi ly thân mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm thăm hỏi nhau, tình cảm vợ chồng không còn, nên tại phiên tòa cả bà H và ông H1 đều thống nhất ly hôn, xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho bà H, ông H1 được ly hôn với nhau.

[3] Về con chung: Bà H, ông H1 thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Huế T, sinh ngày 05/9/2005 hiện đang sống cùng bà H và Lê Thị Bạch Y, sinh ngày 27/10/2011 hiện đang sống cùng ông H1. Tại phiên tòa, bà H, ông H1 thống nhất thỏa thuận, bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và ông H1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y đến khi các con đủ 18 tuổi, về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thỏa thuận của bà H, ông H1 cũng phù hợp với nguyện vọng của 02 con chung, tại biên bản lấy khai của Tòa án đối với cháu T và cháu Y, cháu T có nguyện vọng tiếp tục chung sống với mẹ và cháu Y có nguyện vọng tiếp tục chung sống với cha. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên giữa bà H, ông H1. Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng A – PGD Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 02/12/2020 tổng số 37.686.168 đồng, gồm tiền vốn 29.000.000 đồng và tiền lãi 8.686.168 đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 50% số nợ nêu trên, bao gồm vốn và lãi. Ngoài ra, bà H, ông H1 tiếp tục chịu lãi phát sinh trên vốn gốc còn nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng đến ngày thanh toán xong nợ gốc. Bà H và ông H1 đồng ý có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số nợ nêu trên, mỗi người có nghĩa vụ trả 50% số tiền còn nợ, cụ thể bà H, ông H1 mỗi người có nghĩa vụ trả 18.843.084 đồng, trong đó gồm tiền vốn 14.500.000 đồng và tiền lãi 4.343.084 đồng. Về thời gian và cách thức trả nợ Ngân hàng đồng ý cho bà H, ông H1 trả dứt tiền lãi chậm nhất vào ngày 12/12/2020, riêng tiền vốn thì mỗi tháng mỗi người có nghĩa vụ trả 1.000.000 đồng đến khi dứt nợ, bà H đồng ý nhưng ông H1 xin trả trong 02 năm và xin Ngân hàng bỏ tiền lãi. Xét thấy, các đương sự không thỏa thuận được thời gian và cách thức trả nợ và thuộc thẩm quyền giai đoạn thi hành án dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa, do bà H, ông H1 đã thống nhất số nợ mà Ngân hàng yêu cầu, nên Hội đồng xét xử buộc bà H, ông H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền còn nợ tổng cộng 37.686.168 đồng, gồm tiền vốn 29.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 02/12/2020 là 8.686.168 đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 50%, cụ thể bà H, ông H1 mỗi người có nghĩa vụ trả 18.843.084 đồng, trong đó gồm tiền vốn 14.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 02/12/2020 là 4.343.084 đồng. Ngoài ra bà H, ông H1 mỗi người có nghĩa vụ tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 03/12/2020 trên vốn gốc còn nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, lãi suất được tính theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay các ngày 11/10/2011, ngày 22/7/2015 và ngày 15/4/2014.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng và bà H, ông H1 mỗi người phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 5% trên số tiền có nghĩa vụ phải trả theo quy định pháp luật.

[7] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn H1.

2. Về quyền nuôi con: Giao bà Nguyễn Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Huế T, sinh ngày 05/9/2005 và giao ông Lê Văn

H1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Bạch Y, sinh ngày 27/10/2011 đến khi các con đủ 18 tuổi. Bà H, ông H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được quyền ngăn cản bà H, ông H1 thực hiện quyền này. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

4. Về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A – PGD Thanh T số tiền còn nợ tính đến ngày 02/12/2020 số tiền 18.843.084 đồng, trong đó gồm tiền vốn 14.500.000 đồng và tiền lãi 4.343.084 đồng.

Buộc ông Lê Văn H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A – PGD Thanh T số tiền còn nợ tính đến ngày 02/12/2020 số tiền 18.843.084 đồng, trong đó gồm tiền vốn 14.500.000 đồng và tiền lãi 4.343.084 đồng.

Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn H1 mỗi người còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên vốn gốc còn nợ kể từ ngày 03/12/2020 theo mức lãi suất thỏa thuận được ghi trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay các ngày 11/10/2011, ngày 22/7/2015 và ngày 15/4/2014 cho đến khi thanh toán xong nợ.

5. Án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H nộp án phí số tiền 1.242.154 đồng (gồm án phí ly hôn 300.000 đồng và án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản 942.154 đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003225 ngày 13/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng, bà H còn tiếp tục nộp số tiền 942.154 đồng. Buộc ông Lê Văn H1 nộp án phí số tiền 942.154 đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- UBND xã Lâm T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp